Các dạng viêm cấp

Viêm thanh dịch
(serious inflammation)

Dịch tiết:
- nhiều protein
- ít TB

viêm phúc mạc
viêm khớp cấp

Viêm long
(catarrhal inflammation)

Dịch:
- Nhiều
  - protein
  - ĐTB
  - chất nhầy (mucin)

viêm phế quản phổi

Viêm tơ huyết
(fibrinous inflammation)

Protein huyết tương => tơ huyết
(gồm fibrinogen) thoái ra

Khối tơ huyết => mô hóa => tắc

viêm màng phổi, màng tim

Viêm chảy máu
(haemorrhagic inflammation)

Hồng cầu thoát ra

Viêm huyết khối
(haemorrhagic inflammation)

Viêm vách mạch, nội tâm mạc
Viêm thứ phát sau viêm các vùng kế

Viêm hoại tử
(necrotising inflammation

phù
↓
tắc mạch
↓
huyết khối
↓
nhiễm khuẩn lan rộng

Hoại tử
Thối rữa do VK } ⇒ Hoại thư

Viêm màng
(membranous inflammation)

BM bị che phủ bởi lớp màng:
- fibrin
- TB BM bong ra
- TB viêm

Viêm giả màng
(pseudomembranous inflammation

Niêm mạc bề mặt tạng
- Loét
- Phủ bởi lớp màng
  - fibrin
  - chất nhầy
  - TB viêm

Viêm mủ (3 thể)
(purulent inflammation)

Là biến chứng
của gđ xuất tiết

Màu mủ phụ thuộc tác nhân bệnh
- Tích lũy: BCĐN đã hoại tử
- Hóa lỏng: TB, sợi LK của ổ viêm

Tích mủ
màng phổi
ruột thừa
khớp

Mủ tích

@ các xoang
- bị bịt kín
- dẫn lưu kém

Vách xoang: vẫn giữ nguyên

Viêm tấy lan rộng

Viêm mủ lan ra

Abcess

Mô: bị enzyme BC tiêu => hoại tử
Ổ mủ: có vách xơ dày bao quanh

GĐ sớm

Chất mủ
- hình thành
- chưa khu trú

- nhiều: BCĐNTT
- vài:
  - ĐTB
  - Tương bào
  - Mô bào

GĐ Abcess

- Trung tâm:
  - mủ
  - vụn TB
- Ngoại vi
  - MLK mới (nhiều HQ)

=> Khu trú ổ mủ

GĐ xơ hóa

- Mủ được loại bỏ => xơ hóa, sẹo hóa
- Mủ không được dẫn lưu => nang hóa

LIVEWORKSHEETS